TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ - ST
Ngày 10 - 01 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Văn Kiên
2. Ông Quách Hà Vính

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Tòa án, TAND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 10/01/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 189/2017/TLST- HNGĐ ngày 06/11/2017 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/12/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Y; sinh năm: 1991
Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
- *Bị đơn:* Anh Đào Quang N; sinh năm: 1990
Địa chỉ: Khu 4 TT K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
Tại phiên toà có mặt chị Y vắng mặt anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2017, trong bản tự khai ngày 07/11/2017 và tại phiên tòa hôm nay, chị Y trình bày:

-Về hôn nhân: Chị và anh Đào Quang N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân(Sau đây viết tắt là UBND) thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 06/3/2012. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận đến tháng 9/2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N không chịu làm ăn, đua đòi nên đã sa vào nghiện ngập ma túy và thường xuyên đi lang thang không về nhà, chị khuyên can góp ý thì anh N lại đánh chị. Bản thân chị cũng đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 10/2014 đến nay, còn anh N thì bị đưa vào cơ sở cai nghiện từ tháng 8/2016, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện tại, anh N đã trở về nhưng vợ chồng vẫn không thể đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

- Về con cái: Vợ chồng có một con chung là Đào Khánh T, sinh ngày 07/10/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu T luôn ở với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị, chị làm công nhân thu nhập là 6.000.000đ/tháng nên đủ điều kiện nuôi con mà không cần sự cấp dưỡng của anh N.

- Về tài sản : Vợ chồng không có tài sản chung, chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Đào Quang N để làm bản tự khai nhưng anh N không có mặt nên không có lời khai của anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (Sau đây được viết là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh N không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh N theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh N đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh N đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây được viết là BLTTDS). Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ anh N đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng anh N vẫn không có mặt, nên căn cứ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt anh N.

HĐXX nhận thấy:

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Y và anh Đào Quang N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, Thạch T, Thanh Hóa ngày 06/3/2012 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận đến tháng 9/2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tính không hòa hợp, không chung quan điểm sống nên thường xuyên sảy ra cãi vã, chị Y đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 10/2014 đến nay và vợ chồng ly thân từ đó. Việc này đã được các cấp chính quyền thị trấn K xác nhận. Nay chị Y xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nghĩ nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Y được ly hôn anh N.

[3] Về con cái: Vợ chồng có một con chung là Đào Khánh T, sinh ngày 07/10/2012. Xét thấy, cháu T đang còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Mặt khác, từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu T luôn ở với chị Y. Vì vậy, để tránh bị xáo trộn trong cuộc sống và tốt hơn cho sự phát triển của cháu nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị Y, giao cháu T cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, chị Y có thu nhập 6.000.000đ/ tháng và chị Y không yêu cầu cấp dưỡng nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Y.

[4] Về tài sản: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị Y phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; khoản 1 Điều 24; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Y được ly hôn anh Đào Quang N.

2.Về con cái: Giao con chung là cháu Đào Khánh T, sinh ngày 07/10/2012 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Y. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Y chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị Y đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số: AA/2015/0002141 ngày 06/11/2017. Chị Y đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Y vắng mặt anh N. Chị Y có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND TT K;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cúc